

**BẢNG GIÁ ĐẤT
 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRI TÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 68/2010/QĐ-UBND
 ngày 21 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở ĐÔ THỊ, VEN ĐÔ THỊ:

I. Giới hạn đô thị:

1. Thị trấn Tri Tôn:

- Đông, Nam giáp đường vành đai.
- Tây giáp đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa.
- Bắc giáp đường Điện Biên Phủ.

2. Thị trấn Ba Chúc:

Khu trung tâm: lấy đường Tỉnh lộ 955B (đoạn từ ngã 3 Nhà bia tưởng niệm đến ngã 3 cây Dầu) làm chuẩn.

- Đông giáp đường Vành đai.
- Tây tính từ tim đường Tỉnh lộ 955B (đoạn từ ngã 3 Nhà bia tưởng niệm đến ngã 3 cây Dầu) về phía Tây 100 mét.

- Nam giáp ngã 3 Nhà bia tưởng niệm.
- Bắc giáp ngã 3 cây Dầu.

II. Giá đất phân theo vị trí, phân loại đường phố:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
A	THỊ TRẤN TRI TÔN			
I	ĐƯỜNG LOẠI 1			
1	Hai Bà Trưng	Suốt đường	1	2.400
2	Cách Mạng Tháng 8	Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	1	1.700
		Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	1	2.400
		Hai Bà Trưng - Hùng Vương	1	1.700
3	Nguyễn Văn Trỗi	Lê Lợi - Cách Mạng Tháng 8	1	2.000
4	Nguyễn Trãi	Lê Lợi - Ngô Quyền	1	1.900
5	Nguyễn Huệ	Nguyễn Huệ A - Nguyễn Huệ B suốt đường	1	1.700
6	Trần Hưng Đạo	Điện Biên Phủ - Hùng Vương	1	2.400
		Hùng Vương - Võ Thị Sáu	1	2.000
7	Lê Hồng Phong	Nguyễn Trãi - Nguyễn Huệ A suốt đường	1	1.600
8	Lê Thánh Tôn	Đường 3/2 - Trần Hưng Đạo	1	2.000
9	Ngô Quyền	Suốt đường	2	1.800
10	Lê Lợi	Lê Thánh Tôn - Nguyễn Văn Trỗi	1	1.700
		Nguyễn Văn Trỗi - Hai Bà Trưng	1	2.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 2			
11	Lê Thánh Tôn	Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	2	1.300
12	Nguyễn Văn Trỗi	Cách Mạng Tháng 8 - đường 3/2	2	1.300
13	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo - đường 3/2	2	1.300
14	Lê Văn Tám	Suốt đường	2	1.100
15	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Cừ	2	1.200
16	Đường 3/2	Suốt đường	2	1.300
17	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền - đường 30/4	2	1.500
18	Trần Phú	Suốt đường	2	1.200
19	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo - Ngô Quyền	2	1.000
III	ĐƯỜNG LOẠI 3			
20	Nguyễn Thị Minh Khai	Ngô Quyền - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	3	800

Số TT	Tên đường phố	Giới hạn từ ... đến ...	Loại đường	Giá đất vị trí 1
21	Điện Biên Phủ	Suốt đường	3	600
22	Võ Thị Sáu	Suốt đường	3	600
23	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Suốt đường	3	600
24	Lý Tự Trọng	Suốt đường	3	700
25	Hùng Vương	Đường 3/2 - cầu 16	3	600
26	Đường số 5 (đường 25 cũ)	Trần Phú - đường Số 13	3	960
27	Thái Quốc Hùng (Đường số 13 cũ)	Lê Văn Tám nối dài - đường 30/4	3	840
28	Lê Văn Tám nối dài	Trần Phú - đường số 13	3	960
IV	KHU DÂN CƯ VÙNG VEN ĐÔ THỊ			
29	Nguyễn Văn Cừ	Trần Hưng Đạo - cầu số 16		400
30	Đường 30/4	Trần Hưng Đạo - Nguyễn Trãi		350
B	THỊ TRẤN BA CHÚC			
I	ĐƯỜNG LOẠI 2			
1	Trần Thanh Lạc	Tỉnh Lộ 955B - đường Hà Văn Nét	2	1.200
2	Phan Thị Ràng	Tỉnh Lộ 955B - đường Hà Văn Nét	2	1.200
3	Ngô Tự Lợi	Ngã 3 nhà bia tường niệm - ngã 3 cây Dầu	2	1.000
II	ĐƯỜNG LOẠI 3			
4	Thất Sơn	Ngã 3 Nhà bia tường niệm - Cổng Sộp Da	3	700
5	Tỉnh lộ 955B	Cổng Sộp Da - ranh Lương Phi	3	420
		Ngã 3 Dầu Lộ - giáp ranh Lạc Quới	3	200
6	Thủy Đài Sơn	Ngã 3 Cây Dầu - ngã 3 Dầu Lộ (đường lớn)	3	500
7	Hương lộ	Ngã 3 nhà bia tường niệm - giáp ranh Lê Trì	3	540
8	Hà Văn Nét	Đường Xóm búng - Hương lộ	3	900
9	An Định	Đường Cản Vương - cuối lộ dưới An Định B	3	350
10	Liên Hoa Sơn	Ngã 3 Cây Dầu - ngã 3 Dầu Lộ	3	500
11	Đường Xóm Bún	Tỉnh Lộ 955B - ngã ba chùa hoạch Ông	3	350
12	Cản Vương	Tỉnh Lộ 955B - chùa hoạch Ông	3	500
13	Đường vào Tha La	Tỉnh Lộ 955B - đường lên trường Mẫu giáo cũ	3	250
14	Đường cấp hông UBND TT. Ba Chúc	Tỉnh Lộ 955B - đường lên trường Mẫu giáo cũ	3	400
15	An Hòa	Đường Phở Đà - Đường vào Thala	3	450
16	Phở Đà	TL 955B - Ngọa Long Sơn (nhà 6 Tổng)	3	450
17	Đường vào BCHQS TT.Ba Chúc	Tỉnh Lộ 955B - BCHQS TT.Ba Chúc	3	800
18	Trịnh Ngọc Ảnh	Tỉnh Lộ 955B - đường Phở Đà	3	700
19	Thanh Lương	Tỉnh Lộ 955B - Đường dưới Núi Nước	3	350
20	Ngọa Long Sơn	Tỉnh Lộ 955B - Đường Phở Đà	3	450

B. GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN:

1. Khu vực 1: đất ở nông thôn tại trung tâm xã (trung tâm chợ xã; trung tâm hành chính xã):

a) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm hành chính xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất vị trí 1
1	Xã Châu Lăng	1.000.000

2	Xã Cô Tô	750.000
3	Xã Lương Phi	600.000
4	Xã Vĩnh Gia	700.000
5	Xã Tà Đảnh	600.000
6	Xã Lạc Quới	500.000
7	Xã Lương An Trà	550.000
8	Xã Tân Tuyên	750.000
9	Xã Núi Tô	250.000
10	Xã Ô Lâm	340.000
11	Xã An Tức	250.000
12	Xã Lê Trì	350.000
13	Xã Vĩnh Phước	200.000

b) Đất ở nông thôn nằm tại trung tâm chợ xã

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Tên chợ	Giá đất vị trí 1
1	Xã Châu Lãng	Chợ Châu Lãng	1.000.000
2	Xã Cô Tô	Chợ Cô Tô	750.000
3	Xã Lương Phi	Chợ Lương Phi	600.000
4	Xã Vĩnh Gia	Chợ Vĩnh Gia	1.400.000
5	Xã Tà Đảnh	Chợ Tà Đảnh	600.000
6	Xã Lạc Quới	Chợ Lạc Quới	500.000
7	Xã Lương An Trà	Chợ Lương An Trà	700.000
8	Xã Ô Lâm	Chợ Ô Lâm	300.000
9	Xã Tân Tuyên	Chợ Tân Tuyên	750.000

2. Khu vực 2: đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông:

a) Đất ở nông thôn tiếp giáp Quốc lộ N1:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Từ cầu T4 cũ (kênh ranh) - giáp ranh Kiên Giang	320.000
2	Từ cầu T4 cũ (kênh ranh) - cầu 27 (kênh Ngô Đình Diệm)	260.000
3	Từ cầu 27 (Kênh Ngô Đình Diệm) - kênh Xã Võng	360.000
4	Từ kênh Xã Võng - giáp ranh Tịnh Biên	200.000

b) Đất ở nông thôn tiếp giáp Tỉnh lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên đường	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Tỉnh lộ 943	Ranh Thoại Sơn - giáp ranh Nguyễn Văn Cừ (trừ TT chợ và khu Hành Chính xã)	250.000
2	Tỉnh lộ 948	Cổng (trường Tiểu học "A") - giáp nghĩa trang Liệt sĩ huyện	350.000
		Nghĩa trang Liệt sĩ huyện - giáp ranh Tịnh Biên	300.000
3	Tỉnh lộ 955B	Ngã 3 Ba Chúc - giáp ngã 3 ấp An Thuận	300.000
		Ngã 3 ấp An Thuận - giáp ranh Lương Phi – Châu Lãng	150.000
		Ranh Lương Phi – Châu Lãng giáp khu vực chợ Lương Phi	260.000
		Cổng chùa An Bình Tự - giáp ranh Ba Chúc	200.000
4	Tỉnh lộ 941	Cầu số 10 - cầu số 11	600.000
		Cầu số 11 - cầu số 13	400.000
		Cầu số 13 - cầu số 15	250.000

Số TT	Tên đường	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
		Cầu số 15 - cầu số 16	400.000
4	Tri Tôn - Vàm Rày	Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Núi Tô) - giáp ranh An Tức	300.000
		Giáp ranh Núi Tô - cầu Lò Gạch	250.000
		Cầu lò gạch - Cống trạm bơm (Trừ TTHC xã, TT chợ xã)	500.000
		Cống trạm bơm - giáp ranh Kiên Giang	250.000
5	Quốc lộ N1 - cầu Vĩnh Thông		150.000

c) Đất ở nông thôn tiếp giáp đường giao thông nông thôn, đường liên xã:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
1	Xã Cô Tô	- Hương lộ 15	180.000
		- Đường kênh 13: TL943 - giáp ranh Tà Đảnh	130.000
		- Đường kênh 13: TL943 - giáp ranh Kiên Giang	110.000
2	Xã An Tức	- Hương lộ 15: từ ranh Núi Tô - cống Trạm xá	200.000
		- Hương lộ 15: từ cống Trạm xá - giáp ranh Ô Lâm	250.000
		- Ranh An Tức - giáp ranh Núi Tô (HL 15 giáp Tri Tôn - Vàm Rày)	150.000
		- Đường cầu Lò Gạch	100.000
3	Xã Núi Tô	- Hương lộ 15	220.000
		- Đường vào ấp Tô Thuận: từ TL943 - giáp ranh TT. Tri Tôn	150.000
		- Từ Tỉnh lộ 943 - giáp Hồ Soài So	100.000
		- Đường cặp kênh 13 - ranh Cô Tô	70.000
4	Xã Ô Lâm	- Hương lộ 15	250.000
		- Đường từ chợ Ô Lâm - giáp kênh Ninh Phước 1	150.000
		- Đường từ chùa Bưng - giáp Ô Là Ka	220.000
		- Đường từ chùa Kom Plung - giáp kênh Ninh Phước 1	220.000
		- Đường liên ấp Phước An - Phước Thọ (chùa Kom Plung - ranh An Tức)	120.000
		- Từ chùa Thnốt Chrum- giáp kênh Ninh Phước 1	120.000
5	Xã Châu Lãng	- Đường trường Dân Tộc Nội Trú tỉnh An Giang	750.000
		- Đường từ cầu Cây Me - giáp ranh kênh Tha La	100.000
		- Đoạn kênh Tha La - giáp Mũi Tàu	80.000
		- Đường từ cầu Cây Me - giáp cầu Lò Gạch (Châu Lãng - Lương Phi)	100.000
		- Hương lộ 17: từ TL 955B - giáp ranh Tịnh Biên	100.000
6	Xã Tân Tuyến	- Đường Kênh 10: TL943 - giáp ranh Tà Đảnh	120.000
		- Đường Kênh 10: TL943 - giáp ranh Kiên Giang	100.000
7	Xã Lê Trì	- Đường Ba Chúc Sóc Tức	230.000
		- Lộ kênh 24 - giáp ranh Lạc Quới	100.000
		- Hương lộ 17A	100.000
8	Xã Vĩnh Phước	- Đường Kênh Mới (giáp ranh 3 xã: Vĩnh Phước, Lương Phi và Lạc Quới)	120.000
		- Đường Kênh T5	140.000
9	Xã Vĩnh Gia	- Cầu T4 - giáp ranh Vĩnh Phước	150.000
		- Bờ Bắc kênh Nam Vĩnh Tế	100.000
10	Xã Lương Phi	- Đoạn từ Tỉnh lộ 955B - giáp khu di tích Ô T à Sóc	260.000
11	Xã Lương An Trà	- Đường từ cầu chữ U - ranh Ô Lâm	70.000

Số TT	Tên xã	Giới hạn từ ... đến ...	Giá đất vị trí 1
		- Các đường còn lại	100.000
12	Xã Lạc Quới	- Tuyến dân cư Cơ Đê (Vĩnh Phú - Vĩnh Quới)	60.000
		- Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Hòa	60.000
		- Đường kênh T5 - giáp Ranh Vĩnh Phước	130.000
		- Tuyến dân cư Cơ Đê Vĩnh Thuận	60.000
13	Xã Tà Đảnh	- Đường kênh 10: TL 941 - ranh Tân Tuyến	120.000
		- Đường kênh 13: TL 941 - ranh Cô Tô	130.000

3. Khu vực 3: đất ở nông thôn khu vực còn lại.

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất vị trí 1
1	Xã Châu Lăng	50.000
2	Xã Cô Tô	65.000
3	Xã Lương Phi	70.000
4	Xã Vĩnh Gia	60.000
5	Xã Tà Đảnh	50.000
6	Xã Lạc Quới	50.000
7	Xã Lương An Trà	60.000
8	Xã Tân Tuyến	50.000
9	Xã Núi Tô	60.000
10	Xã Ô Lâm	50.000
11	Xã An Tức	50.000
12	Xã Lê Trì	50.000
13	Xã Vĩnh Phước	50.000

C. ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

1. Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất vị trí 1
1	Thị trấn Tri Tôn	50.000
2	Thị trấn Ba Chúc	50.000

b) Tiếp giáp Quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Xã Lạc Quới	40.000	30.000
2	Xã Vĩnh Gia	40.000	30.000

c) Tiếp giáp tỉnh lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Tri Tôn	45.000	36.000
2	Thị trấn Ba Chúc	45.000	36.000
3	Xã Châu Lăng	40.000	32.000
4	Xã Cô Tô	35.000	28.000
5	Xã Lương Phi	42.000	31.000
6	Xã Tà Đảnh	35.000	28.000
7	Xã Lạc Quới	35.000	28.000

6

8	Xã Lương An Trà	25.000	19.000
9	Xã An Tức	35.000	28.000
10	Xã Núi Tô	35.000	28.000
11	Xã Tân Tuyển	35.000	28.000

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):
 Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Tri Tôn	40.000	30.000
2	Thị trấn Ba Chúc	40.000	30.000
3	Xã Châu Lăng	30.000	23.000
4	Xã Cô Tô	35.000	27.000
5	Xã Lương Phi	30.000	23.000
6	Xã Tà Đảnh	32.000	25.000
7	Xã Lương An Trà	25.000	19.000
8	Xã Lạc Quới	35.000	25.000
9	Xã Lê Trì	38.000	29.000
10	Xã Vĩnh Phước	30.000	23.000
11	Xã Vĩnh Gia	35.000	25.000
12	Xã Núi Tô	30.000	23.000
13	Xã Ô Lâm	35.000	27.000
14	Xã An Tức	30.000	23.000
15	Xã Tân Tuyển	30.000	23.000

e) Từ ranh Campuchia xuống 500 mét:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Xã Vĩnh Gia	20.000
2	Xã Lạc Quới	20.000

2. Đất trồng cây lâu năm:

a) Trong giới hạn đô thị:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Thị trấn Tri Tôn	65.000
2	Thị trấn Ba Chúc	80.000

b) Tiếp giáp Quốc lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Xã Lạc Quới	50.000	37.000
2	Xã Vĩnh Gia	50.000	37.000

c) Tiếp giáp tỉnh lộ:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Ba Chúc	65.000	49.000
2	Xã Lương An Trà	32.000	23.000
4	Xã Châu Lăng	45.000	34.000

5	Xã Tân Tuyên	45.000	34.000
6	Xã Tà Đảnh	45.000	34.000
7	Xã Lương Phi	45.000	34.000

d) Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II):
 Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã, thị trấn	Giá đất vị trí 1	Giá đất vị trí 2
1	Thị trấn Ba Chúc	60.000	45.000
2	Xã Châu Lăng	40.000	30.000
3	Xã Cô Tô	32.000	24.000
4	Xã Lương Phi	40.000	30.000
5	Xã Lương An Trà	32.000	24.000
6	Xã Lê Trì	40.000	30.000
7	Xã Tà Đảnh	40.000	30.000
8	Xã Tân Tuyên	40.000	30.000
9	Xã Núi Tô	40.000	30.000
10	Xã Ô Lâm	32.000	24.000
11	Xã Lạc Quới	32.000	24.000
12	Xã Vĩnh Gia	32.000	24.000
13	Xã An Tức	32.000	24.000

3. Đất trồng rừng:

Đơn vị tính: đồng/m²

Số TT	Tên xã	Giá đất
1	Thị trấn Ba Chúc	15.000
2	Xã Châu Lăng	10.000
3	Xã Cô Tô	12.000
4	Xã Lương Phi	10.000
5	Xã Tà Đảnh	13.000
6	Xã Lương An Trà	10.000
7	Xã Lạc Quới	10.000
8	Xã Lê Trì	10.000
9	Xã Vĩnh Phước	12.000
10	Xã Vĩnh Gia	12.000
11	Xã Núi Tô	10.000
12	Xã Ô Lâm	12.000
13	Xã An Tức	10.000
14	Xã Tân Tuyên	12.000